

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

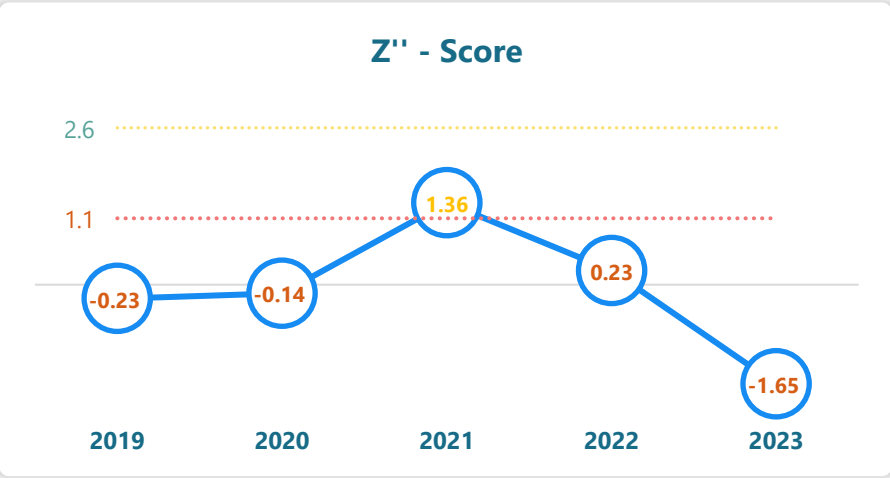
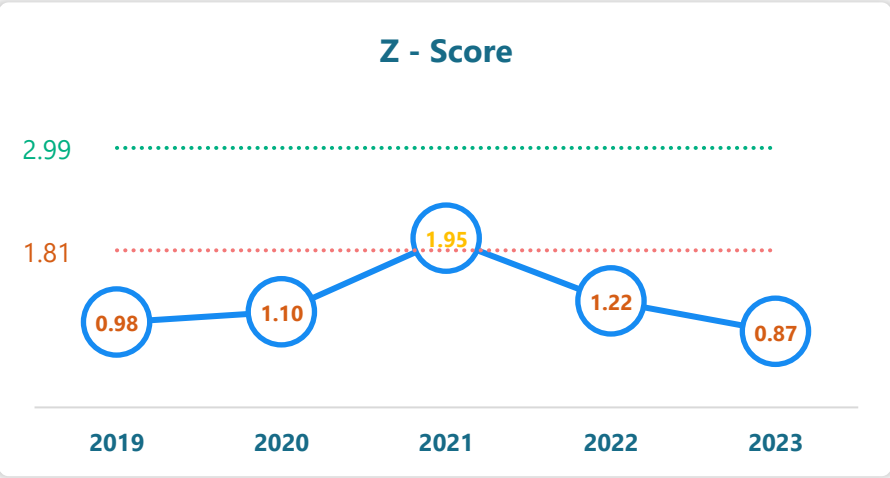
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-4.3%	-10.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.87
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,488	▲ 171	▲ 13.0%
tỷ VNĐ		



LN sau thuế	2023	YoY
-133	▼ 148	▼ 978%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
-58.9%	▼ 63.8%	

ROA	2023	+/- YoY
-11.1%	▼ 12.3%	

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NDT** năm **2023** đạt **0.87**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.22). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

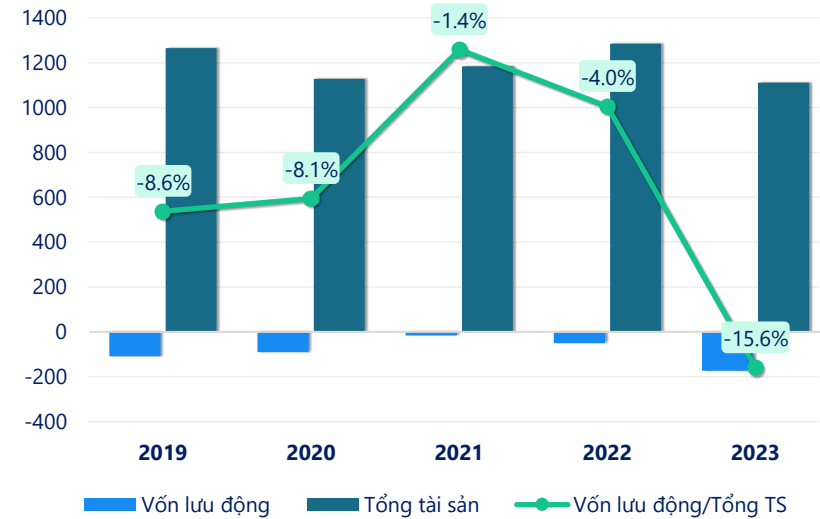
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-1.65** < **1.1**, cho thấy **NDT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **NDT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.0%** đạt **1,488** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 978%** chỉ còn **-132.9** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -58.9% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Vốn lưu động/Tổng TS

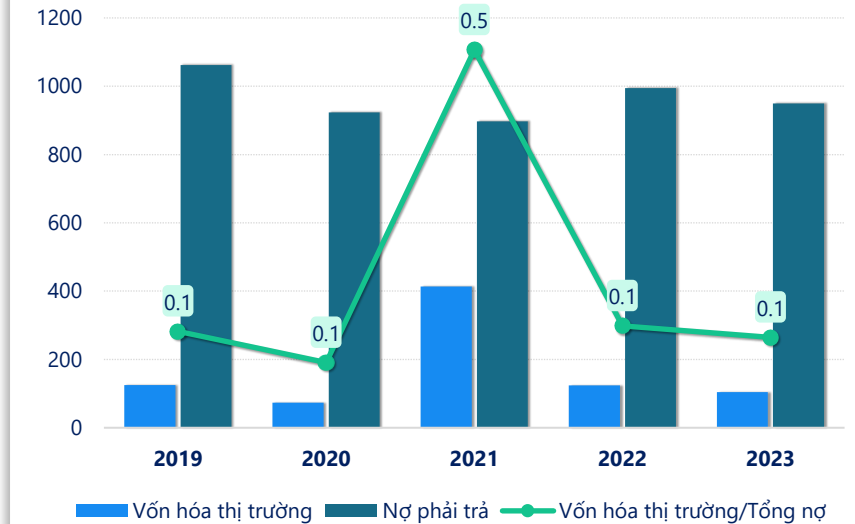


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

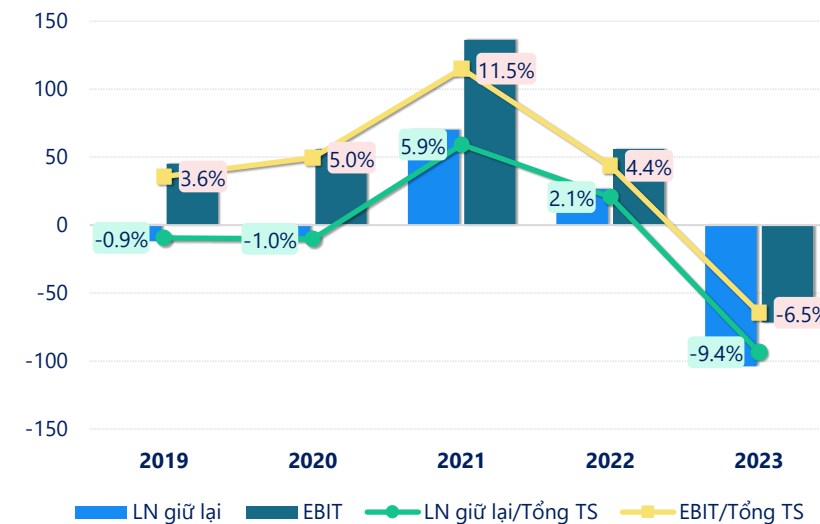
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

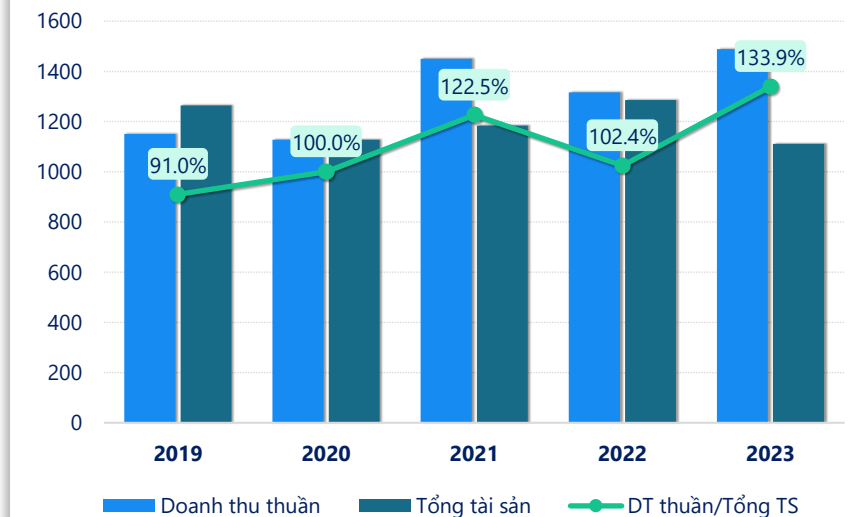
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,105	1,286	-14.0%
Tài sản ngắn hạn	474	616	-23.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	23.4	-56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	21.5	19.5%
Phải thu ngắn hạn	163	204	-20.1%
Hàng tồn kho	269	360	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.44	6.78	-5.0%
Tài sản dài hạn	631	670	-5.7%
Phải thu dài hạn	1.51	0.50	202%
Tài sản cố định	544	559	-2.6%
Bất động sản đầu tư	5.81	6.53	-11.0%
Tài sản dở dang	17.9	36.3	-50.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	54.6	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	12.6	12.8	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	994	-3.8%
Nợ ngắn hạn	645	667	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	472	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.9	151	-41.0%
Nợ dài hạn	312	327	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	302	316	-4.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	291	-48.9%
Vốn chủ sở hữu	149	291	-48.9%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,151	1,128	1,451	1,317	1,488
Giá vốn hàng bán	1,081	1,044	1,257	1,239	1,511
Lợi nhuận gộp	69.9	84.3	194	77.3	-23.2
Doanh thu HĐTC	18.2	19.7	26.2	49.4	36.5
Chi phí TC	65.6	65.8	48.2	83.8	96.8
Chi phí lãi vay	54.2	54.0	39.2	40.0	60.7
LN trong công ty LKLD	11.9	10.6	10.8	14.0	3.57
Chi phí bán hàng	12.4	11.8	20.7	21.8	14.6
Chi phí QLDN	33.3	34.9	66.7	18.7	38.7
LN thuần từ HĐKD	-11.4	2.09	95.5	16.4	-133
Lợi nhuận khác	2.43	-0.01	1.53	-0.34	0.97
LN trước thuế	-8.94	2.08	97.1	16.1	-132
Lợi nhuận sau thuế	-10.7	1.51	83.9	15.1	-133
LNST của CĐ cty mẹ	-11.7	0.70	82.7	14.2	-133

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	19.1	215	-157	7.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.0	-0.86	-18.7	-42.1	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	-36.9	-171	177	17.7
Tiền đầu kỳ	38.7	38.4	19.3	45.6	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	-18.7	25.4	-22.4	-13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-0.36	0.98	0.15	0.35
Tiền cuối kỳ	38.4	19.3	45.6	23.4	10.1